TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2020/DS-PT
Ngày 08 tháng 6 năm 2020
"V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý
Ông Võ Văn Khoa
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.
***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 584/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2019 về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 804/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Kim H, sinh năm 1950 – Có mặt;

Địa chỉ: 16314 Red Oak Dr, Missouri city, TX. 77489.USA;

Tạm trú: Số 22/110 Hẻm 4, Cánh Mạng Tháng Tám, Khóm 10, Phường 1, thành phố B, tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1938 – Có mặt;

2.2. Ông Lâm Minh Q, sinh năm 1926 – Có mặt;

Cùng trú số 102C Võ Thị Sáu, Khóm 8, Phường 3, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Huỳnh Thị C và Lâm Minh Q: Ông Trần Thanh Phong – Trưởng Văn phòng luật sư Trần Thanh Phong thuộc Đoàn luật sư thành phố C (Có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1937 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 21 Liberty Grove Woodville Garden, Adelaide, South Australia;

3.2. Bà Huỳnh Tiểu M (Sophia N Huynh), sinh năm 1956 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 27 Harbor View Dr, Sugarland, Texas 77079. USA;

3.3. Ông Huỳnh Văn S (Sonny Huynh), sinh năm 1957 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 11165 Bellflower Ave, Fountain Valley, California 92708. USA;

3.4. Bà Huỳnh Thị Kim N (N Tiffany Huynh), sinh năm 1959 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 16314 Red Oak Dr, Missouri city, TX. 77489.USA;

3.5. Ông Huỳnh Kim H[1], sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 7602 Southmeadow Dr, Houston, Texas. 77071. USA;

Địa chỉ mới: 16314 Red Oak Dr, Missouri City, TX.77489, USA;

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1]: Ông Huỳnh Kim H (Các văn bản ủy quyền ngày 06/5/2013 và ngày 06/6/2014, ngày 15/7/2014) – Có mặt;

3.6. Chị Lâm Mỹ A, sinh năm 1976 – Có mặt;

Trú 102C Võ Thị Sáu, Khóm 8, Phường 3, thành phố B, tỉnh B.

3.7. Chị Lâm Mỹ H[2], sinh năm 1960 – Vắng mặt;

Trú 133-135 Lý Văn Lâm, Khóm 2, Phường 1, thành phố C, tỉnh C;

3.8. Chị Lâm Mỹ N[1], sinh năm 1972 – Vắng mặt;

3.9. Chị Lâm Mỹ H[3], sinh năm 1966 – Có mặt;

3.10. Anh Lâm Văn K, sinh năm 1965 – Vắng mặt;

3.11. Anh Lâm Văn H[4], sinh năm 1978 – Vắng mặt;

3.12. Chị Dương Thị P, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp Nhàn Dân A, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B;

3.13. Anh Lâm Văn L, sinh năm 1966 – Có mặt;

Địa chỉ: 1352/28 đường 3/2, Phường 2, Quận 11, Thành phố H;

3.14. Anh Lâm Văn T[1] (Them), sinh năm 1962 – Có mặt;

Địa chỉ: 76/46 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Thành phố H;

3.15. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hải sản H;

Trụ sở: 76/46 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV Hải sản H: Anh Lâm Văn T[1] (Them) – Giám đốc Công ty (Có mặt);

3.16. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Vắng mặt;

Trụ sở chính: 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội;

3.17. Ủy ban nhân dân tỉnh B – Có đơn xin vắng mặt;

Trụ sở: 05 Nguyễn Tất Thành, Phường 1, thành phố B, tỉnh B.

3.18. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B – Có đơn vắng mặt;

Trụ sở: 20 Trần Phú, Phường 3, thành phố B, tỉnh B.

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn ông Huỳnh Kim H

4.2. Bị đơn bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q

4.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2013 và lời khai tiếp theo của nguyên đơn đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] trình bày:

Nguồn gốc các tài sản ông Huỳnh Kim H có yêu cầu chia thừa kế là của cụ Huỳnh Văn T[2] và cụ Trần Thị G tạo lập sử dụng từ năm 1965 đến năm 1975 thì Nhà nước trưng thu theo hình thức ký nợ. Năm 1979, cụ T[2], cụ G và các ông bà H, T, M, S, N, H[1] định cư ở Mỹ, chỉ còn lại bà C và chồng bà C là ông Q ở lại Việt Nam.

Ông H yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T[2] và cụ G để lại thành 07 phần bằng nhau cho 07 người gồm C, H, T, M, S, N, H[1] các tài sản sau:

1. Diện tích 12.551 m^2 sau khi đối trừ diện tích Ủy ban nhân dân bồi thường, còn lại bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 8.498 m^2.

2. Tiền lúa Nhà nước trả cho cụ T, cụ G do bà C và ông Q nhận 3.366.000.000 đồng.

3. Số tiền 6.580.500.000 đồng tiền bồi thường đất tại cống thoát nước Ủy ban nhân dân trả bà C và ông Q nhận.

4. Số tiền 3.993.000.000 đồng do Nhà nước trả theo Quyết định số 44.

5. Số tiền 7.224.223.723 đồng do Nhà nước trả theo Quyết định số 10 (Kho bạc đang quản lý số tiền này).

6. Hủy tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà C và 08 con của bà C cùng những người liên quan.

Ông H yêu cầu được nhận đất đối với phần đất hiện tại bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như phần bà C đã chia cho các con của bà C; đối với phần tiền bồi thường thì yêu cầu được chia bằng tiền.

Bị đơn bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q trình bày:

Năm 1976 trước khi đi Mỹ, cụ T^2 đã ủy quyền 70% cổ phần nhà máy cho ông Q và bà C; phần còn lại 30% là của ông Q và bà C. Năm 1976, tỉnh M mượn nhà máy 02 tháng, lúc này cụ T^2 còn ở Việt Nam nhưng do đã ủy quyền nên cụ T^2 không ký giấy cho mượn mà ông Q và bà C ký. Ngày 26/11/1996 có Quyết định trả nhà máy cho ông Q, bà C. Khi Nhà nước trả thì nhà máy không còn hoạt động được.

Phần đất 12.551 m^2 là của cụ T^2, cụ G tạo lập trong đó ông Q, bà C hùn 30%. Năm 2001 Nhà nước chỉ trả 8.498 m^2 bà C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, phần còn lại đến nay Nhà nước chưa trả.

Ông Q, bà C xác định cụ T^2 và cụ G chết không để lại di sản và thời hiệu khởi kiện đã hết nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông H.

Quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án thể hiện: Năm 2016, bà C đã cho các con của bà C là Lâm Mỹ A, Lâm Mỹ H^2, Lâm Mỹ N^1, Lâm Mỹ H^3, Lâm Văn H^4, Lâm Văn K, Lâm Văn T^1 và Lâm Văn L thửa 19, diện tích 3.302,5 m^2 do bà C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Mỹ A, Lâm Mỹ H^2, Lâm Mỹ N^1, Lâm Mỹ H^3, Lâm Văn H^4, Lâm Văn K, Lâm Văn L và Dương Thị P: Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến, không nhận văn bản tố tụng và không có bản khai ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Văn T^1 (Them) trình bày: Ông được cha mẹ cho thửa 37, diện tích 359 m^2 tại Phường 3, thành phố B và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần đất này ông đang thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, chi nhánh Chợ Lớn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt trình bày: Ngày 28/6/2018 Ngân hàng nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 37, diện tích 359 m^2 để cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hải sản H do ông T^1 là Giám đốc vay 01 tỷ đồng. Ngân hàng yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hải sản H trả 1.049.541.824 đồng và xử lý tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hải sản H không nhận văn bản tố tụng và không có ý kiến vì Tòa án đã làm việc với Giám đốc Công ty (ông T^1).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh B và Ủy ban nhân dân thành phố B đều trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định số 20/2016/QĐST-DS ngày 18/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã căn cứ điểm h khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án do hệt thời hiệu khởi kiện.

Ông Huỳnh Kim H kháng cáo.

Tại Quyết định số 242/2016/QĐPT-DS ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 3 Điều 375 Bộ luật tố tụng dân sự hủy Quyết định số 20/2016/QĐST-DS ngày 18/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, Điều 228, khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 142,143, 144, 674, 675 và 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Kim H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.1. Các ông bà: Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] mỗi người được chia di sản thừa kế số tiền 1.967.009.900 đồng *(Một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu không trăm lẻ chín nghìn chín trăm đồng).*

1.2. Bà Huỳnh Thị C được chia di sản thừa kế số tiền 3.934.019.800 đồng *(Ba tỷ chín trăm ba mươi bốn triệu không trăm mười chín nghìn tám trăm đồng),* bà C đã nhận xong. Bà Huỳnh Thị C, ông Lâm Minh Q được quyền quản lý sử dụng tài sản giá trị 29.224.147.093 đồng *(Hai mươi chín tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm chín mươi ba đồng),* bao gồm cả giá trị các phần diện tích đất mà bà C và ông Q đã chuyển quyền sử dụng đất cho các con và phần tiền bồi thường bà C đã nhận.

1.3. Bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất bà Huỳnh Thị C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 192493, số vào sổ CH 00015, diện tích 2.372,6 m^2 và số BA 192495, số vào sổ CH 00017, diện tích 605,2 m^2 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) B cấp cùng ngày 05/01/2010.

1.4. Các con của bà C, ông Q tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 858613, diện tích 375,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[2]; số CD 858614, diện tích 364,8 m^2 cấp cho Lâm Văn L; số CD 858615, diện tích 353,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[3]; số CD 858616, diện tích 436,9 m^2 cấp cho Lâm Văn H[4]; số CD 858617, diện tích 398,2 m^2 cấp cho Lâm Mỹ A; số CD 858618 (được cấp đổi lại số CO 549316), diện tích 359 m^2 cấp cho Lâm Văn T[1]; số CD 858619, diện tích 343,1 m^2 cấp cho Lâm Văn K và số CD 858620, diện tích 670,9 m^2 cấp cho Lâm Mỹ N[1].

1.5. Các ông bà: Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] mỗi người được nhận số tiền 1.168.939.725 đồng *(Số tiền này hiện do Kho bạc Nhà nước tỉnh B quản lý)*. Buộc bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q giao cho các ông bà Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] mỗi người 789.070.175 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Kim H về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 858613, diện tích 375,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[2]; số CD 858614, diện tích 364,8 m^2 cấp cho Lâm Văn L; số CD 858615, diện tích 353,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[3]; số CD 858616, diện tích 436,9 m^2 cấp cho Lâm Văn H[4]; số CD 858617, diện tích 398,2 m^2 cấp cho Lâm Mỹ A; số CD 858618 (được cấp đổi lại số CO 549316), diện tích 359 m^2 cấp cho Lâm Văn T[1]; số CD 858619, diện tích 343,1 m^2 cấp cho Lâm Văn K và số CD 858620, diện tích 670,9 m^2 cấp cho Lâm Mỹ N[1].

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hải sản H; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, sao lục hồ sơ; về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/5/2019, nguyên đơn ông Huỳnh Kim H có đơn kháng cáo.

Ngày 24/5/2019, bị đơn ông Lâm Minh Q, bà Huỳnh Thị C nộp đơn kháng cáo (ngày 10/6/2019 mới nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim N có đơn kháng cáo ngày 03/6/2019; Huỳnh Tiểu M và Huỳnh Kim H[1] có đơn kháng cáo ngày 06/6/2019; Huỳnh Thị T có đơn kháng cáo ngày 11/6/2019; Huỳnh Văn S có đơn kháng cáo ngày 25/6/2019;

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Huỳnh Kim H (và cũng đại diện cho Huỳnh Thị Kim N, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Kim H[1], Huỳnh Thị T, Huỳnh Văn S) trình bày kháng cáo yêu cầu chia thừa kế toàn bộ di sản của cụ Huỳnh Văn T[2] và Trần Thị G thành 07 phần bằng nhau cho 07 người con của hai cụ. Di sản của hai cụ gồm các số tiền được nhà nước bồi thường theo 04 quyết định tổng cộng 20.013.638.350 đồng và yêu cầu được chia bằng hiện vật đối với đất mà bà C, ông Q và các con của ông Q, bà C đang quản lý sử dụng. Các tài sản này là của cụ T[2], cụ G được nhà nước trả theo quyết định số 34 ngày 22/5/1976, cha mẹ chết để lại nên về đạo lý là phải chia đều cho các con.

Ông Lâm Minh Q và Huỳnh Thị C không đồng ý kháng cáo của ông Huỳnh Kim H và những người do ông H đại diện. Ông Q và bà C kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H và những người do ông H đại diện. Vì cụ T[2] đã ủy quyền cho ông Q và bà C toàn bộ tài sản để cụ T[2] và gia đình xuất cảnh. Theo quy định của pháp luật thì nếu xuất cảnh ra nước ngoài thì phải không còn tài sản ở Việt Nam, nên toàn bộ đất đai, tài sản là của chúng tôi. Chúng tôi là người đi khiếu nại nhiều năm mới được nhà nước trả lại chưa đủ phần 30% của chúng tôi nên không đồng ý chia.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị xem xét mặc dù quyết định 34 trả nhà máy cho cụ T[2], nhưng sau đó cụ T[2] đã giao toàn bộ tài sản cho ông Q, bà C nên khi công ty lương thực quay lại mượn nhà máy thì cụ T[2] kêu gặp ông Q để mượn vì tài sản cụ đã giao cho ông Q rồi. Bà C và ông Q khiếu nại nhiều năm thì nhà nước mới trả lại chưa đủ phần 30% của bà C, ông Q. Các quyết định của Nhà

nước trả cho ông Q, bà C chứ không trả cho cụ T[2] nên đề nghị bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các anh chị Lâm Mỹ A, Lâm Mỹ H[2], Lâm Văn L, Lâm Văn T[1] (Them) đều nhất trí ý kiến của bà Huỳnh Thị C, không đồng ý kháng cáo của ông Huỳnh Kim H và kháng cáo của những người ông Huỳnh Kim H đại diện.

Kiểm sát viên có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của tất cả các đương sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Huỳnh Kim H đảm bảo hình thức, thời hạn quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] đảm bảo hình thức, thời hạn quy định tại Điều 272 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Tại Quyết định số 22/2019/QĐ-PT ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của bị đơn Huỳnh Thị C và Lâm Minh Q.

Tất cả các đơn kháng cáo của các đương sự đều đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự thể hiện cụ Huỳnh Văn T[2] và cụ Trần Thị G có 07 người con gồm: Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1].

Cụ Huỳnh Văn T[2] chết ngày 03/8/1997, cụ Trần Thị G chết ngày 02/4/1996. Cả hai cụ đều không có di chúc.

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Huỳnh Văn T[2] và cụ Trần Thị G vẫn còn.

[3] Nguyên đơn không thừa nhận "Tờ quĩ quyền" ghi ngày 06/4/1976 là của cụ Huỳnh Văn T[2]. Bị đơn chỉ xuất trình được bản photocophy và trình bày bản chính đã nộp cho cơ quan Thanh tra, không còn bản chính. Do vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự thì tài liệu này chưa được coi là chứng cứ.

Đối với "Tờ ủy quyền" ghi ngày 01/9/1979 đề tên Huỳnh Văn T[2] do bị đơn xuất trình bản photocophy, được nguyên đơn Huỳnh Kim H xác nhận do chính ông viết cho cụ Huỳnh Văn T[2] ký tên (Bút lục 1184). Do vậy có căn cứ để chấp nhận "Tờ ủy quyền" ghi ngày 01/9/1979 là của cụ Huỳnh Văn T[2]. Theo đó, cụ Huỳnh Văn T[2] giao cho Lâm Minh Q và Huỳnh Thị C trọn quyền quyết định nhà máy xay lúa TNT.

[4] Về tài sản:

Năm 1965, cụ Huỳnh Văn T[2] mua phần đất thuộc 02 bằng khoán mang số 566, diện tích 148 m^2 và số 567, diện tích 8.208 m^2 (177 m^2 + 435 m^2 + 7.596 m^2). Ngoài ra trong quá trình sử dụng có lấn chiếm phần đất công sản lô đất số 37, diện tích 4.177,1 m^2. Năm 1969 cụ T[2] được chính quyền chế độ cũ cho phép xây dựng nhà máy xay xát lúa gạo TNT. Năm 1975, Ủy ban nhân dân tỉnh M trưng thu toàn bộ nhà máy xay xát TNT. Ngày 26/11/1996, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1018/QĐ-UB hoàn trả nhà máy xay xát cho ông Lâm Minh Q và bà Huỳnh Thị C.

Tại Báo cáo kết luận số 1948/BC-TTCP ngày 05/7/2010 của Thanh tra Chính phủ xác định nhà nước đã hoàn trả đất cho gia đình bà C còn thiếu diện tích 1.883,62 m^2. Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B chi trả tiền bồi thường 1.883,62 m^2 với số tiền 7.013.638.350 đồng (Kho bạc đang quản lý số tiền này).

Tại công văn số 616/UBND-NC ngày 23/3/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B xác định số đất của nhà nước hoàn trả và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C năm 2002 đã bị nhà nước thu hồi một phần để làm dự án, nên diện tích đất của bà C giảm và được cấp lại 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 192493, BA 192494 và BA 192495 cùng ngày 05/01/2010 với tổng diện tích 6.280,3 m^2. Phần diện tích bị thu hồi được bồi thường theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B với số tiền 3.913.335.000 đồng và Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B với số tiền 6.580.500.000 đồng *(bao gồm Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 04/5/2007, số tiền 1.074.638.920 đồng và Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 04/7/2011, số tiền 5.505.861.080 đồng)*. Tại Quyết định số 4133/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B chi trả tiền bồi thường lúa, gạo, tấm, cám, bao bì với số tiền 3.366.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền bồi thường theo 04 quyết định là 20.013.638.350 đồng. Bà Huỳnh Thị C đã nhận 13.859.835.000 đồng, còn lại 7.013.638.350 đồng kho bạc nhà nước tỉnh B đang quản lý.

[4] Tuy diện tích 8.356 m^2 (bằng khoán số 566, diện tích 148 m^2 và bằng khoán số 567, diện tích 8.208 m^2) là của cụ Huỳnh Văn T^2 mua năm 1965 và quản lý sử dụng cho đến năm 1979 thì cả gia đình cụ Huỳnh Văn T^2 đều định cư ở nước ngoài, chỉ còn bà Huỳnh Thị C ở lại Việt Nam.

Như vậy, kể từ năm 1979 (tức là trước ngày 18/12/1980 – Ngày thông qua Hiến pháp 1980) cho đến khi chết, cụ Huỳnh Văn T^2 và Trần Thị G đã xuất cảnh định cư ở Mỹ, không còn trực tiếp quản lý, sử dụng đất, nên không đủ điều kiện để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất theo quy định tại Điều 55 và Điều 183 Luật Đất đai năm 2013. Còn bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất kể từ năm 1979 đối với diện tích 8.356 m^2 này và đồng thời cũng là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất tại lô đất số 37, diện tích 4.177,1 m^2, đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đã được được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, vợ chồng cụ Huỳnh Văn T^2 và Trần Thị G không còn quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường về đất cho bà Huỳnh Thị C. Điều này cũng phù hợp với ý chí của cụ Huỳnh Văn T^2 tại "Tờ ủy quyền" ghi ngày 01/9/1979. Do các diện tích đất đã không còn là di sản của cụ Huỳnh Văn T^2 và Trần Thị G nên không có căn cứ để chia thừa kế. Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu chia thừa kế đối với các diện tích đất và yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Huỳnh Thị C và đã cấp cho các con của bà Huỳnh Thị C.

[5] Đối với số tiền bồi thường lúa, gạo, tấm, cám, bao bì 3.360.000.000 đồng. Do "Tờ quĩ quyền" ghi ngày 06/4/1976 không được coi là chứng cứ, còn "Tờ ủy quyền" ghi ngày 01/9/1979 không đề cập đến tỷ lệ vốn góp và cũng không có nội dung cụ Huỳnh Văn T^2 cho ông Q, bà C toàn bộ số lúa, gạo, tấm, cám, bao bì mà nhà

nước đã quản lý, nên không có căn cứ để xác định ông Lâm Minh Q và bà Huỳnh Thị C có quyền sở hữu 30% số tiền bồi thường lúa, gạo, tấm, cám, bao bì. Vì vậy, số tiền nhà nước bồi thường lúa, gạo, tấm, cám, bao bì 3.360.000.000 đồng được xác định là di sản của cụ Huỳnh Văn T[2] và cụ Trần Thị G. Hai cụ chết không có di chúc nên số tiền này được chia thừa kế theo pháp luật, chia đều cho 07 người con, mỗi kỷ phần là 480.000.000 đồng (3.360.000.000 đồng/7). Bà Huỳnh Thị C đã nhận tiền nên phải có trách nhiệm hoàn trả kỷ phần thừa kế cho các thừa kế còn lại. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không đồng ý chia thừa kế đối với số tiền bồi thường lúa, gạo, tấm, cám, bao bì.

[6] Các ông bà: Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N, Huỳnh Kim H[1], Huỳnh Thị C và Lâm Minh Q đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hải sản H *(kể cả phần án phí dân sự sơ thẩm đối với hai đơn vị này);* về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, sao lục hồ sơ; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Kim H và không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1]; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị C và Lâm Minh Q; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B như sau:

2.1. Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Huỳnh Kim H và yêu cầu độc lập của Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền nhà nước bồi thường lúa, gạo, tấm, cám, bao bì 3.360.000.000 đồng theo Quyết định số 4133/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Xác định số tiền này là di sản của cụ Huỳnh Văn T[2] và Trần Thị G, chia đều thành 7 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 480.000.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi triệu đồng).*

2.1.1. Buộc bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q phải hoàn trả kỷ phần thừa kế cho các ông bà: Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] mỗi người 480.000.000 đồng/người *(Bốn trăm tám mươi triệu đồng).*

2.1.2. Bà Huỳnh Thị C được hưởng một kỷ phần là 480.000.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi triệu đồng).*

2.2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Huỳnh Kim H và yêu cầu độc lập của Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N và Huỳnh Kim H[1] về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 6.280,3 m^2 đất đã cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị C số BA 192493, BA 192494 và BA 192495 cùng ngày 05/01/2010 và các số tiền bồi thường về đất tổng cộng 17.507.473.350 đồng *(Mười bảy tỷ năm trăm lẽ bảy triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn ba trăm năm mươi đồng)* - (gồm: Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B bồi thường 1.883,62 m^2 số tiền 7.013.638.350 đồng; Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B với số tiền 3.913.335.000 đồng và Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B với số tiền 6.580.500.000 đồng *(Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 04/5/2007, số tiền 1.074.638.920 đồng và Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 04/7/2011, số tiền 5.505.861.080 đồng)*.

2.2.1. Bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q được quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất bà Huỳnh Thị C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 192493, số vào sổ CH 00015, diện tích 2.372,6 m^2 và số BA 192495, số vào sổ CH 00017, diện tích 605,2 m^2 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) B cấp cùng ngày 05/01/2010.

2.2.2. Các anh chị: Lâm Mỹ H[2], Lâm Văn L, Lâm Mỹ H[3], Lâm Văn H[4], Lâm Mỹ A, Lâm Văn T[1], Lâm Văn K và Lâm Mỹ N[1] được quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình, cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 858613, diện tích 375,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[2]; số CD 858614, diện tích 364,8 m^2 cấp cho Lâm Văn L; số CD 858615, diện tích 353,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[3]; số CD 858616, diện tích 436,9 m^2 cấp cho Lâm Văn H[4]; số CD 858617, diện tích 398,2 m^2 cấp cho Lâm Mỹ A; số CD 858618 (được cấp đổi lại số CO 549316), diện tích 359 m^2 cấp cho Lâm Văn T[1]; số CD 858619, diện tích 343,1 m^2 cấp cho Lâm Văn K và số CD 858620, diện tích 670,9 m^2 cấp cho Lâm Mỹ N[1].

2.2.3. Không chấp nhận khởi kiện của ông Huỳnh Kim H yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp số CD 858613, diện tích 375,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[2]; số CD 858614, diện tích 364,8 m^2 cấp cho Lâm Văn L; số CD 858615, diện tích 353,8 m^2 cấp cho Lâm Mỹ H[3]; số CD 858616, diện tích 436,9 m^2 cấp cho Lâm Văn H[4]; số CD 858617, diện tích 398,2 m^2 cấp cho Lâm Mỹ A; số CD 858618 (được cấp đổi lại số CO 549316), diện tích 359 m^2 cấp cho Lâm Văn T[1]; số CD 858619, diện tích 343,1 m^2 cấp cho Lâm Văn K, số CD 858620, diện tích 670,9 m^2 cấp cho Lâm Mỹ N[1] và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) B cấp cho bà Huỳnh Thị C số BA 192493, số vào sổ CH 00015, diện tích 2.372,6 m^2 và số BA 192495, số vào sổ CH 00017, diện tích 605,2 m^2 cùng ngày 05/01/2010.

2.2.4. Bà Huỳnh Thị C và ông Lâm Minh Q được nhận và sở hữu số tiền theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B đang gửi tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B 7.013.638.350 đồng *(Bảy tỷ không trăm mười ba triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng)*.

3. Các ông bà: Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N, Huỳnh Kim H[1], Huỳnh Thị C và Lâm Minh Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3.1. Hoàn trả cho ông Huỳnh Kim H tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 62.590.000 đồng *(Sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng)* theo các biên lai số 008103 ngày 20/02/2013 và số 0010092 ngày 30/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

3.2. Hoàn trả cho mỗi ông bà: Huỳnh Thị T, Huỳnh Tiểu M, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị Kim N, Huỳnh Kim H[1] tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*/người theo các biên lai thu số 0010168 ngày 26/6/2019, số 001051 ngày 13/6/2019, số 0010183 ngày 16/7/2019, số 0010100 ngày 13/6/2019 và số 0010166 ngày 21/6/2019 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hải sản H (kể cả phần án phí dân sự sơ thẩm đối với Công ty hai đơn vị này); về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, sao lục hồ sơ; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công